

Bản án số: 61/2024/HS-PT

Ngày: 05-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Quế

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Xuân Miên

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hải Sơn, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Lê Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công vụ án hình sự thụ lý số 40/2024/TLPT-HS ngày 09 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Điệp Văn N do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2024/HS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Điệp Văn N (tên gọi khác là Út N1), sinh năm 1969 tại huyện U, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Ấp F, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Điệp Văn Đ (đã chết) và bà Trần Thị H (đã chết); vợ tên Phạm Thị N2 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 14/5/2022 đến ngày 16/5/2022 được gia đình bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Phạm Công N3, sinh năm 1955 (có mặt)

2. Bà Lê Thị Ú, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp F, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

3. Bà Lư Thị D, sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp I, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Hoàng A, sinh năm 1983 (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lê Huỳnh N4 của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C. Luật sư có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 19/02/1999, cha của Điệp Văn N là ông Điệp Văn Đ chết để lại di sản thừa kế phần đất nông nghiệp diện tích 37.700m², thuộc ấp F, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho N theo quy định. Ngày 19/5/2001, N cùng vợ là Phạm Thị N2 mượn của bà Lư Thị D số tiền 22.000.000 đồng. Tiếp đến khoảng tháng 11/2001, N hỏi vay của bà Lê Thị Ú số tiền 22.000.000 đồng, lãi suất

5%/tháng, hạn 01 tháng sẽ trả nhưng khi tới hạn không thực hiện theo cam kết. Sau nhiều lần bị đòi tiền, N làm giấy nhận nợ và hạn đến ngày 15/5/2002 âm lịch sẽ trả một nửa, đến ngày 15/10/2002 âm lịch trả đủ lãi và gốc. Khi đến hạn, N vẫn không thực hiện, lúc này bà D, bà Ú đòi tiền thì N hứa khi bán phần đất tại ấp F, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau sẽ thanh toán toàn bộ tiền nợ cho bà D và bà Ú.

Ngày 15/02/2004, N chuyển nhượng phần đất diện tích 19.910m² (phần đất được hưởng thừa kế từ ông Điệp Văn Đ) cho ông Phạm Công N3, với giá là 30 lượng vàng 24k, ông N3 đã đưa cho N 22 lượng vàng 24k, đồng thời thỏa thuận đến tháng 02/2006, ông N3 sẽ đưa đủ 08 lượng vàng 24k còn lại, sau đó sẽ mang hợp đồng ra Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, đồng thời phía N sẽ ra Ngân hàng N5 - Chi nhánh huyện U hợp đồng thế chấp để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục tách thửa, sang tên cho ông N3.

Đến ngày 31/12/2005 khi chưa tới hạn hợp đồng, N chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 37.700m² cho ông Điệp Văn L với giá là 300.000.000 đồng (bao gồm phần đất đã hợp đồng chuyển nhượng cho ông N3), việc chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã K, huyện U ký chứng thực. Sau khi nhận đủ 300.000.000 đồng từ ông Điệp Văn L, N cố tình không trả nợ cho bà D, bà Ú và ông N3, đồng thời bán hết tài sản cho người khác, rồi cùng vợ và 02 người con bỏ trốn khỏi địa phương. Sau đó, N cùng vợ con thay tên, họ nhằm trốn tránh sự truy tìm của các chủ nợ và cơ quan chức năng. Cụ thể: Điệp Văn N đổi tên thành Điệp Văn Ú1, vợ Phạm Thị N2 sang tên Phạm Thị H1, các con Điệp Thanh T sang Điệp Tuấn A1, Đ T sang Điệp T.

Ngày 05/10/2006, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện U ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và ra Lệnh bắt để tạm giam đối với N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999. Đến ngày 05/12/2006, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện U ra Quyết định truy nã đối với N. Đến ngày 13/5/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện U đã bắt được N tại ấp N, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 17/KL-HĐĐGTS ngày 09/8/2022 của Hội đồng định giá kết luận: 22 lượng vàng 24K (loại 98%) thời điểm định giá tháng 12/2005 là 176.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Điệp Văn N chiếm đoạt của các bị hại là 220.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2024/HS-ST ngày 26/3/2024, Tòa án nhân dân huyện U Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 175, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 04 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra, án sơ thẩm còn xử lý về trách nhiệm dân sự, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/4/2024, bị cáo kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Đề nghị áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự, hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2024/HS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh để điều tra lại.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Chứng cứ có trong hồ sơ chưa được đầy đủ, chưa được rõ ràng, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo.
- Ông A1 không có ý kiến.
- Ông N3 trình bày: Đề nghị xem xét kháng cáo của bị cáo theo quy định của pháp luật.
- Lời nói sau cùng của bị cáo: Thống nhất với ý kiến bào chữa của Luật sư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với “HỢP ĐỒNG V/v chuyển nhượng đất” lập ngày 15/02/2004:

[1.1] Bị cáo không thừa nhận vào ngày 15/02/2004 có ký hợp đồng chuyển nhượng đất diện tích 19.910m² cho ông N3 với giá 30 lượng vàng 24k, bị cáo không có nhận 22 lượng vàng 24k từ ông N3. Bị cáo chỉ thừa nhận có ký biên nhận nợ ông N3 13 lượng vàng 24k trên tập học sinh (hiện nay biên nhận này không còn). Lời khai tại bút lục số 126, 127 cũng như tại phiên tòa, ông N3 xác định trước khi thỏa thuận hợp đồng ngày 15/02/2004, giữa ông N3 và bị cáo N có làm giấy tay thỏa thuận chuyển nhượng 6,5 công đất, đã giao được 12 lượng vàng 24k, nhưng sau khi hai bên ký hợp đồng lập ngày 15/02/2004 chuyển nhượng 15 công đất thì đã hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng 6,5 công đất, phía ông N3 có giao thêm cho bên bị cáo 10 lượng vàng 24, tổng cộng phía bị cáo đã nhận 22 lượng vàng 24k. Tại Bản kết luận giám định số 337/KL-KTHS ngày 19/11/2022 của Phòng K Công an tỉnh C, kết luận không đủ cơ sở xác định chữ viết “Đ1 văn Nhì” dưới mục “Người CQSDĐ BÊN A” trên hợp đồng có phải do bị cáo viết ra hay không, còn chữ viết họ tên “Phạm Thị N2” dưới mục “Người CQSDĐ” trên hợp đồng không phải do bà N2 viết ra.

[1.2] Trong hợp đồng nói trên, ngoài chữ viết in sẵn còn có chữ viết tay. Trong đó, đoạn cuối trang 01 của hợp đồng, phần viết tay có nội dung: “...đã nhận 22,00 lượng vàng 24k, còn lại 8,00 lượng vàng 24k đến tháng 2/2006”. Tại phiên tòa, ông N3 cho rằng chữ viết này có thể là do ông H2 (cán bộ địa chính xã K) hoặc Phạm Cẩm T1, con gái của ông N3 viết. Quá trình điều tra, T1 khai chữ viết này là của T1 (bút lục 150). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của ông H2 cũng như cần thiết giám định chữ viết trong hợp đồng này là do ai viết ra. Từ đó, làm cơ sở xác định vợ chồng bị cáo có chuyển nhượng đất cho ông N3 vào ngày 15/02/2004 cũng như có nhận của ông N3 22 lượng vàng hay không.

[1.3] Đối với giá vàng để xác định thiệt hại, cấp sơ thẩm lấy giá vàng 7.300.000 đồng/lượng ở thời điểm giao nhận năm 2004 để xác định 13 lượng vàng 24k có giá trị 94.900.000 đồng là không đúng. Bởi lẽ, đến tháng 01 năm 2006, bị cáo mới có hành vi bỏ trốn khỏi địa phương. Trường hợp xác định bị cáo có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì phải định giá vàng ở thời điểm này để xác định thiệt hại mới chính xác.

[2] Bị cáo N thừa nhận: Ngày 19/5/2001, bị cáo cùng vợ là Phạm Thị N2 mượn của bà Lư Thị D 22.000.000 đồng. Tiếp đến khoảng tháng 11/2001, vợ chồng bị cáo hỏi vay của bà Lê Thị Ú 22.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, hạn 01 tháng sẽ trả nhưng khi tới hạn không thực hiện theo cam kết. Sau nhiều lần bị đòi tiền, vợ chồng bị cáo N làm giấy nhận nợ và hạn đến ngày 15/5/2002 âm lịch sẽ trả một nửa, đến ngày 15/10/2002 âm lịch sẽ trả đủ gốc và lãi. Khi đến hạn, vợ chồng bị cáo vẫn

không thực hiện, lúc này bà D, bà Ú đòi tiền thì N hứa khi bán phần đất tại ấp F, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau sẽ thanh toán toàn bộ tiền nợ cho bà D và bà Ú. Đến thời điểm dời khỏi địa phương, bị cáo cùng vợ con cùng thống nhất âm thầm bỏ đi mà không thông báo với chính quyền địa phương, không trao đổi hoặc thỏa thuận việc thanh toán với các chủ nợ. Như vậy, đối với khoản vay của bà Ú và bà D cũng như khi đã xác định vợ bị cáo có cùng bị cáo tham gia chuyển nhượng đất cho ông N3 được xác định ở mục [1] nói trên hay không, cần thiết phải làm rõ vai trò của vợ bị cáo trong vụ án cũng như phải đưa vợ bị cáo tham gia tố tụng để xác định nghĩa vụ trả nợ cùng bị cáo cho các bị hại.

[3] Đối với việc chuyển nhượng đất cho ông Điệp Văn L:

[3.1] Ngày 31/12/2005, bị cáo N chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 37.700m² cho cháu ruột là ông L với giá là 300.000.000 đồng, bị cáo đã nhận đủ tiền chuyển nhượng đất.

[3.2] Quá trình điều tra, bị cáo khai khi cùng gia đình bỏ trốn, sau khi trả nợ, bị cáo đem theo 30 triệu đồng để phòng thân (bút lục 195-196). Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai sau khi được nhận tiền của ông L, bị cáo trả nợ cho Ngân hàng được 150 triệu đồng, trả nợ cho người thân trong gia đình bị cáo gồm có: Trả cho ông T2 30 triệu đồng, trả cho cháu rể tên Đ2 25 triệu đồng, trả cho người anh ruột thứ 10 được 20 triệu đồng và 01 số chủ nợ khác, số tiền còn lại gần 20 triệu đồng bị cáo đem theo để phòng thân khi bỏ trốn. Còn ông L xác định khi nhận chuyển nhượng đất, ông L cùng bị cáo đến Ngân hàng N5 chi nhánh huyện U thanh toán 91 triệu đồng và lấy Giấy CNQSD đất ra, rồi trả cho ông T2 30 triệu đồng. Còn lại 179 triệu đồng ông L trả đủ cho bị cáo (bút lục số 177). Cấp sơ thẩm chưa làm rõ trên thực tế, bị cáo có thiếu nợ và có trả nợ cho Ngân hàng và các cá nhân nói trên như bị cáo trình bày hay không, để từ đó xác định vào thời điểm bỏ trốn, bị cáo và gia đình bị cáo còn tiền hoặc tài sản gì khác hay không để xác định bị cáo hoặc gia đình bị cáo có điều kiện hoặc khả năng trả nợ nhưng cố tình tẩu tán hoặc bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại.

[4] Xét thấy các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, không toàn diện, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được các vấn đề này. Mặc dù khi xét xử, cấp sơ thẩm đã có trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh để điều tra bổ sung nhưng không được chấp nhận. Trên cơ sở ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa, cần thiết phải hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm để điều tra, giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5] Với các phân tích nêu trên, ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo không được chấp nhận.

[6] Do hủy án sơ thẩm, nên không xem xét kháng cáo của bị cáo. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2024/HS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh.

2. Giao hồ sơ về cho Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau để điều tra, giải quyết lại theo thủ tục chung.

3. Bị cáo N không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí hình sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh;
- Công an huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa HS, án văn, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trọng Quế